

### 1/ Trợ từ chủ ngữ -이/-가

-Được gắn sau danh từ, đại từ để chỉ danh từ đại từ đó là chủ ngữ trong câu. '-이' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối, '-가' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối.

가방이 있어요.

모자가 있어요.

### 2/ Trợ từ chủ ngữ -은/는

Trợ từ chủ ngữ '-이/가' được dùng để chỉ rõ chủ ngữ trong câu, '은/는' được dùng chỉ chủ ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.. '-는' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối, '-은' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối.

이것이 연필이에요.

이것은 연필이에요.

한국말이 재미있어요.

한국말은 재미있어요.

### 3/ Đuôi từ kết thúc câu

#### a. Đuôi từ-ㅂ니다/습니다 (câu tường thuật)

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니다

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니다

Đây là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ :

#### 가다 : đi

Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 가- . Gốc động từ 가- không có patchim + ㅂ니다 -->

갑니다

#### 먹다 : ăn

Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 먹- . Gốc động từ 먹- có patchim + 습니다 --> 먹습니다.

Tương tự thế ta có :

**이다 (là)**--> 입니다.

**아니다 (không phải là)** --> 아닙니다.

**예쁘다 (đẹp)** --> 예쁩니다.

**웃다 (cười)** --> 웃습니다.

### **b. Đuôi từ -ㅂ니까/습니까? (câu nghi vấn)**

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니까?

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

### **c. Đuôi từ -아/어/여요**

-Đây là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Những bài sau chúng ta sẽ nhắc đến đuôi từ này chi tiết hơn. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

## **4/ Cấu trúc câu "A 은/는 B 이다" hoặc "A 이/가 B 이다"( A là B ) và động từ '이다' : "là"**

+ '이다' luôn luôn được viết liền với một danh từ mà nó kết hợp. Và khi phát âm cũng không ngừng giữa danh từ và "이다"

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -ㅂ니다/습니다 nó sẽ là "B 입니다"

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -아/어/여요, nó sẽ có hai dạng '-예요' và '-이에요'. '-

예요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp không có patchim, và '-이에요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp có patchim.

Ví dụ :

안나 + -예요 --> 안나예요.

책상 + -이에요 --> 책상이예요.

+ **Cấu trúc câu phủ định của động từ '이다' là "A 은/는 B 이/가 아니다" hoặc "A 이/가 B 이/가 아니다".**

- 아니다 + -ㅂ니다/습니다 --> 아닙니다.

- 아니다 + -아/어/여요 --> 아니예요.

**Ví dụ :**

제가 호주사람이에요. <---> 제가 호주사람이 아니예요.

제가 호주사람이에요. <---> 저는 호주사람이 아니예요.

**5. Định từ 이,그,저 + danh từ : (danh từ) này/đó/kia**

'분' : người, vị ( kính ngữ của 사람)

이분 : người này, vị này

그분 : người đó

저분 : người kia

**6. Động từ '있다/없다' : có / không có'**

- 동생 있어요? Bạn có em không?

- 네, 동생이 있어요. Có, tôi có đứa em.

Hoặc

- 아니오, 동생이 없어요. 그런데 언니는 있어요. Không, tôi không có em. Nhưng tôi có chị gái.

**III. Từ vựng**

영국 : nước Anh

독일 : nước Đức

프랑스 : nước Pháp

호주 : nước Úc

멕시코 : Mexico

선생님 : giáo viên

의사 : bác sĩ

회사원 : nhân viên văn phòng  
학생 : học sinh, sinh viên  
화가 : họa sĩ  
대학교 : trường đại học  
사람 : người  
여기 : ở đây  
가족 : gia đình  
아버지 : bố  
어머니 : mẹ  
오빠 : anh trai ( dùng cho em gái gọi anh trai)  
형 : anh trai ( dùng cho em trai gọi anh trai)  
남동생 : em trai  
언니 : chị gái (dùng cho em gái gọi chị gái)  
누나 : chị gái (dùng cho em trai gọi chị gái)  
여러분 : quý vị/ các bạn

## II - Ngữ pháp

### 1. Trợ từ '-에'

1.1. Chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động

Ví dụ :

도서관에 가요. (Đi đến thư viện)

서점에 가요. (Đi đến hiệu sách)

생일 잔치에 가요. (Đi đến tiệc sinh nhật)

1.2. Chỉ danh từ mà nó gắn vào là nơi tồn tại, có mặt của chủ ngữ và thường được sử dụng với những động từ chỉ sự tồn tại

Ví dụ :

////////서점은 도서관 옆에 있어요. (Hiệu sách nằm cạnh thư viện) //////////

우리집은 센츨럴에 있어요. (Nhà chúng tôi ở Central)

꽃가게 뒤에 있어요. (Nó nằm phía sau tiệm hoa)

## 2. Đuôi từ kết thúc câu '-아(어/여)요'

(1) Những động từ kết hợp với đuôi `아요' : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ' hoặc 'ㅑ'

알다 : biết

알 + 아요 --> 알아요

좋다 : tốt

좋 + 아요 --> 좋아요

가다 : đi

가 + 아요 --> 가아요 --> 가요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

오다 : đến

오 + 아요 --> 오아요 --> 와요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

(2) Những động từ kết hợp với đuôi `어요' : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm khác 'ㅏ', 'ㅑ' và 하:

있다 : có

있 + 어요 --> 있어요

먹다 : ăn

먹 + 어요 --> 먹어요

없다 : không có

없 + 어요 --> 없어요

배우다 : học

배우 + 어요 --> 배워요

기다리다 : chờ đợi

기다리 + 어요 --> 기다리어요 --> 기다려요.

기쁘다 : vui

기쁘 + 어요 --> 기뻐어요 --> 기뻐요

**Lưu ý :**

**바쁘다 : bận rộn --> 바빠요.**

**아프다 : đau --> 아파요.**

(3) Những động từ tính từ kết thúc với 하다 sẽ kết hợp với `여요' :

공부하다 : học

공부하 + 여요 --> 공부하여요 --> 공부해요(rút gọn)

좋아하다 : thích

좋아하 + 여요 --> 좋아하여요 --> 좋아해요(rút gọn)

노래하다 : hát

노래하 + 여요 --> 노래하여요 --> 노래해요(rút gọn)

### 3. Câu hỏi đuôi '-아(어/여)요?'

Rất đơn giản khi chúng ta muốn đặt câu hỏi Yes/No thì chúng ta chỉ cần thêm dấu ? trong văn viết và lên giọng ở cuối câu trong văn nói. Với câu hỏi có nghi vấn từ chỉ cần thêm các nghi vấn từ phù hợp. Ví dụ '어디(ở đâu) hoặc '뭐/무엇(cái gì)'.  
Cái ghế bên cạnh cái bàn.

의자가 책상 옆에 있어요. Cái ghế bên cạnh cái bàn.

의자가 책상 옆에 있어요? Cái ghế bên cạnh cái bàn phải không?

의자가 어디에 있어요? Cái ghế đâu?

이것은 맥주예요. Đây là bia.

이것은 맥주예요? Đây là bia à?

이게 뭐예요? Đây là cái gì?

### 4. Trợ từ 도 : cũng

Trợ từ này có thể thay thế các trợ từ chủ ngữ 은/는/이/가 hoặc 을/를 để thể hiện nghĩa "cũng" như thế

맥주가 있어요. Có một ít bia.

맥주도 있어요. Cũng có một ít bia.

나는 가요. Tôi đi đây.

나도 가요. Tôi cũng đi.

## 5. Từ chỉ vị trí

옆 + 에 : bên cạnh

앞 + 에 : phía trước

뒤 + 에 : đằng sau

아래 + 에 : ở dưới

밑 + 에 : ở dưới

안 + 에 : bên trong

밖 + 에 : bên ngoài

Với cấu trúc câu :

Danh từ +은/는/이/가 Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí + 있다/없다.

Ví dụ:

고양이가 책상 옆에 있어요. Con mèo ở bên cạnh cái bàn.

고양이가 책상 앞에 있어요. Con mèo ở đằng trước cái bàn..

고양이가 책상 뒤에 있어요. Con mèo ở đằng sau cái bàn.

고양이가 책상 위에 있어요. Con mèo ở trên cái bàn..

고양이가 책상 아래에 있어요. Con mèo ở dưới cái bàn..

## 6. Đuôi từ kết thúc câu dạng mệnh lệnh : -으세요/ -세요 (Hãy...)

Gốc động từ không có patchim ở âm cuối +세요

Ví dụ :

가다 + 세요 --> 가세요

오다 + 세요 --> 오세요



Gốc động từ có patchim ở âm cuối+으세요

먹다 (ăn) + 으세요 --> 먹으세요

잡다 ( nắm, bắt) + 으세요 --> 잡으세요

### III - Từ vựng

#### 1. Nghi vấn từ

어디 : ở đâu

뭐/무엇 : cái gì

누구 : ai

#### 2. Từ chỉ vị trí

옆 : bên cạnh

\_\_옆에 : bên cạnh (của)\_\_

뒤 : đằng sau

\_\_뒤에 : đằng sau (của)\_\_

앞 : phía trước

\_\_앞에 : phía trước (của)\_\_

아래 : ở dưới

위 : ở trên

#### 3. Thức ăn

밥 : cơm

빵 : bánh mì

물 : nước

우유 : sữa

고기 : thịt

불고기 : thịt nướng

맥주 : bia

커피 : cà phê

차 : trà

#### **4. Từ hàng ngày**

생일 sinh nhật

잔치 tiệc

전화 điện thoại

건물 tòa nhà

도서관 thư viện

서점 hiệu sách

식당 quán ăn/ cǎntin/ nhà hàng

꽃가게 tiệm hoa

병원 bệnh viện

학교 trường học

교회 nhà thờ

#### **5. Động từ**

오다 đến

가다 đi

재미있다 thú vị, hay

좋아하다 thích

만나다 gặp gỡ

있다 có

사다 mua

먹다 ăn

하다 làm

찍다 chụp hình

기쁘다 vui

기뻐하다 vui

알다 biết

공부하다 học

노래하다 hát

### **Bài Tập 1:**

*Xin Chào .*

*Ngày mai là sinh nhật của tôi.*

*Buổi chiều xin mời Bạn đến nhà chúng tôi .*

*Sẽ có thịt nướng. Bia cũng có*

*Nhà của chúng tôi ở Central.*

*Ở Central có bệnh viện Sokang.*

*Bên cạnh bệnh viện Sokang có cửa hàng hoa.*

*Phía đằng sau cửa hàng hoa là nhà của chúng tôi.*

*Nhà của chúng tôi số 312.*

*Điện thoại: 123-4567*

### **Bài tập 2:**

산체스씨 안녕하세요 ?.

네, 안녕하세요. 어디에가요 ?.

도시관에 가요. 산체스씨는 어디에 가요 ?.

서점에 가요 그런데 만나씨 서점이 어디에 있어요 ?.

서점은 식당 뒤에 있어요.

저 건물이 식당 있어요.

고마워요 안녕히가세요.

### **Bài tập 3:**

1. Trợ từ '-오//'

집에 가요.

학교에 가요.

책상 위에 연필이 없어요

2. Đuôi từ kết thúc câu '-아(어/여)요'

맞다 + 아요 ----> 맞아요

보다 + 아요 -----> 봐요

잘했다 + 어요 .....> 잘했어요

끝났다 + 어요 -----> 끝났어요

일하다 + 여요 -----> 일해요

그만하다+ 여요 -----> 그만해요

6. Đuôi từ kết thúc câu dạng mệnh lệnh : -으세요/ -세요 (Hãy...)

닦다 : 칠판이 닦으세요

닫다: 문이 닫으세요

가다: 시장에 가세요

#### **Bài tập 4:**

내 방 안에 침대 있어요.

침대 앞에 텔레비전이 있어요. 꽃병도 있어요.

침대 옆에 책상 있어요.

책상 위에 컴퓨터 있어요.

많이 좋겠습니까?

**\* Sửa bài :**

#### **Bài tập 2:**

네, 안녕하세요. 어디에( )가요 ?.

도서관에 가요. 산체스씨는 어디에 가요 ?.

서점에 가요 그런데 만나씨 서점이 어디에 있어요 ?.

서점은 식당 뒤에 있어요.

저 건물이 식당이에요.

Bài tập 3:

6. Đuôi từ kết thúc câu dạng mệnh lệnh : -으세요/-세요 (Hãy...)

닦다 : 칠판을 닦으세요

닫다: 문을 닫으세요

Tuy nhiên, trợ từ -을/를 các bạn chưa học đến nên có thể hiểu vì sao bạn sai chỗ này.

Bài tập 4:

내 방 안에 침대 있어요.

침대 앞에 텔레비전이 있어요. 꽃병도 있어요.

침대 옆에 책상 있어요.

책상 위에 컴퓨터 있어요.

많이 좋겠습니까?

Bài tập 4 này bạn làm tốt lắm. Những bài tập viết dạng này cố gắng tự làm nhé!

### 1. Trạng từ phủ định '안' : không

Trạng từ '안' được dùng để thể hiện nghĩa phủ định "không". '안' được đặt trước động từ, tính từ.

학교에 안 가요.

점심을 안 먹어요.

공부를 안 해요.

### 2. Trạng từ phủ định '못' : không thể

Trạng từ '못' được dùng với động từ hành động, và có nghĩa " không thể thực hiện được" hoặc phủ nhận mạnh mẽ khả năng thực hiện hành động, "muốn nhưng hoàn cảnh không cho phép thực hiện".

파티에 못 갔어요.

형을 못 만났어요.

### 3. Trợ từ '-에서' : tại, ở, từ

Trợ từ '-에서' có hai nghĩa. Một nghĩa là 'tại' hoặc 'ở' biểu hiện nơi mà hành động diễn ra. Nghĩa khác là 'từ', biểu hiện nơi xuất phát.

맥도널드에서 점심을 먹었어요.

스페인에서 왔어요.

### 4. Trợ từ tân ngữ '-을/를'

Trợ từ tân ngữ '-을/를' được gắn vào sau danh từ để chỉ danh từ đó là tân ngữ trực tiếp của một ngoại động từ trong câu. '-를' được gắn sau danh từ không có patchim và '을' được gắn sau danh từ có patchim.

생일파티를 했어요.

점심을 먹었어요.

### 5. Đuôi từ thì quá khứ '-았/었/였-'

(1) sử dụng -았- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ,ㅑ'

많다: 많 + -> 많았어요.

좋다: 좋 + 았어요. -> 좋았어요.

만나다: 만나 + -> 만나았어요. -> 만났어요. (rút gọn)

오다: 오 + -> 오았어요. -> 왔어요. (rút gọn)

**(2) Sử dụng -였- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅓ, ㅕ, ㅛ, ㅜ'**

먹다: 먹 + -> 먹었어요.

읽다: 읽 + 었어요. -> 읽었어요.

가르치다: 가르치 + 었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)

찍다: 찍 + -> 찍었어요.

**(3) Sử dụng -였- khi động từ có đuôi '하다'.**

산책하다: 산책하 + -> 산책하였어요. -> 산책했어요. (rút gọn)

기뻐하다: 기뻐하 + 였어요. -> 기뻐하였어요. -> 기뻐했어요. (rút gọn)

공부하다: 공부하 + 였어요 -> 공부하였어요. -> 공부했어요 (rút gọn)

### III - Từ vựng

1. Ngày trong tuần

일요일 Chủ nhật

월요일 Thứ hai

화요일 Thứ ba

수요일 Thứ tư

목요일 Thứ năm

금요일 Thứ sáu

토요일 Thứ bảy

2. Động từ ở thì quá khứ và hiện tại

오다 đến 와요 -> 왔어요

가다 đi 가요 -> 갔어요

재미있다 vui, thú vị 재미있어요 -> 재미있었어요

좋아하다 thích 좋아해요 -> 좋아했어요

만나다 gặp 만나요 -> 만났어요

사다 mua 사요 -> 샀어요

먹다 ăn 먹어요 -> 먹었어요

하다 làm 해요 -> 했어요

찍다 chụp ảnh 찍어요 -> 찍었어요

기뻐하다 vui về 기뻐해요 -> 기뻐했어요

## 1. Đuôi từ '-고 싶다' : muốn

Đuôi từ '-고 싶다' được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng '-고 싶다' trong câu trần thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

Ví dụ:

사과를 사고 싶어요. Tôi muốn mua táo.

커피를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cà phê.

한국에 가고 싶어요. Tôi muốn đi Hàn Quốc.

안나씨를 만나고 싶어요? Bạn muốn gặp Anna hả?

어디에 가고 싶으세요? Ông/bà muốn đi đâu?

Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.

피자를 먹고 싶어요. Tôi muốn ăn pizza.



피자를먹고 싶지 않아요. Tôi không muốn ăn pizza.

\* **Lưu ý** : Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng ‘-고 싶어하다’

## 2. Đuôi từ kết thúc câu '-세요' :

'-세요' là một đuôi từ kết thúc câu có nhiều ý nghĩa khác nhau. Nếu là câu hỏi (-세요?) thì nó là dạng câu hỏi lịch thiệp hơn đuôi từ '-어요.'. Ngoài ra nó còn là câu mệnh lệnh khi không dùng dưới dạng câu hỏi.

(1) '-세요?'

Nếu được hỏi với ‘-세요?’ thì phải trả lời ‘-어요’ không được dùng ‘-세요’ để trả lời.

집에 가세요? Ông/ bà/bạn đi về nhà à?

네, 집에 가요. Vâng, tôi về nhà.

(2) '-세요.' : Hãy ~

사과 주세요. Hãy đưa tôi quả táo.

안나를 만나세요. Hãy gặp Anna.

## 3. Trợ từ '-에' : cho mỗi~, cho, với giá, tại, ở, vào lúc

Chúng ta đã học về trợ từ này ở bài 2. Bài này chúng ta sẽ học thêm nghĩa của '-에' cho câu nói giá cả

저는 안나씨를 한 시에 만나요. Tôi. gặp Anna vào lúc 1 giờ.

저는 월요일에 등산을 가요. Tôi đi leo núi vào ngày thứ hai.

그 책을 1,000 원에 샀어요. Tôi đã mua quyển sách với giá 1000won.

이 사과 한 개에 얼마예요? Táo này bao nhiêu (cho mỗi) một quả?

Nghi vấn từ về số, số lượng

얼마 bao nhiêu

몇 시 mấy giờ

몇 개 mấy cái

며칠 ngày mấy

몇 가지 mấy loại

이거 얼마예요? Cái này giá bao nhiêu?

지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?

몇 개 드릴까요? Ông/bà muốn mấy cái ạ?

오늘 며칠이에요? Hôm nay là ngày mấy?

몇 가지 색이 있어요? Ông/ bà có bao nhiêu màu?

#### **4. Đơn vị đếm**

(1) Trong tiếng Hàn có rất nhiều đơn vị đếm được sử dụng phức tạp. '개' có nghĩa là "cái, trái, miếng", phạm vi sử dụng của đơn vị đếm này rất rộng, '명' nghĩa là 'người' được dùng để đếm người. '분' và '사람' cũng được sử dụng để đếm người, nhưng '분' là thể lịch sự

và thể hiện rõ sự tôn trọng với người được đếm. Các danh từ dùng làm đơn vị đếm không đứng riêng một mình mà phải được sử dụng sau với số đếm hoặc các định từ chỉ định nó. Ví dụ '다섯 개, 열 개', hoặc '일곱 명, 아홉 명'.

시계 다섯 개 : năm cái đồng hồ

책 일곱 권 : bảy quyển sách

학생 열 명 : mười học sinh

선생님 열 여덟 분 : 18 (vị) giáo viên

Một số con số thuần Hàn thay đổi dạng thức khi sử dụng chung các đơn vị đếm.

Korean Numbers -> Number + counting unit

하나 -> 한 개, 한 명, 한 분, 한 사람

둘 -> 두 개, 두 명, 두 분, 두 사람

셋 -> 세 개, 세 명, 세 분, 세 사람

넷 -> 네 개, 네 명, 네 분, 네 사람

스물 -> 스무 개, 스무 명, 스무 분, 스무 사람

사과 한 개 주세요. Hãy đưa cho tôi 1 quả táo.

저는 아이들이 세 명 있어요. Tôi có 3 đứa con.

(2) Cả số thuần Hàn (K.N) và số Hán Hàn (C.N) đều được sử dụng khi nói giờ. Số thuần Hàn nói giờ, số Hán Hàn nói phút:

04:40

K.N : C.N.

네 시 사십 분

Số thuần Hàn + 시 (giờ)

한 시 một giờ

열 시 mười giờ

Số Hán Hàn + 분 (phút)

사십 분 bốn mươi phút

삼십 분 ba mươi phút

한 시 반에 만납시다. Chúng ta hãy gặp nhau lúc 1 giờ rưỡi nhé.

('반' là "rưỡi", 30 phút)

수업이 열 시 오 분에 끝났어요. Tiết học kết thúc lúc 10:05.

## 5. Động từ bất quy tắc '으'

(1) Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc '으' đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

쓰(다) + -어요 : 쓰 + ㅓ 요 => 써요 : viết, đăng, đội (nón)

크(다) + -어요 : 크 + ㅓ 요 => 커요 : to, cao

뜨(다) : mọc lên, nổi lên

끄(다) : tắt ( máy móc, điện, đèn)

저는 편지를 써요. Tôi đang viết thư .

편지를 썼어요. Tôi đã viết thư.

편지를 써야 해요. Tôi phải viết thư.

동생은 키가 커요. Em trai tôi to con

(2) '-아요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' là 'ㅏ' hoặc 'ㅑ', '-어요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ 'ㅏ' và 'ㅑ'.

Bất quy tắc -으 + '-아요' khi :

바쁘(다) + -아요 : 바빠 + ㅏ 요 => 바빠요 : bận rộn

배가 고프(다) : đói bụng

나쁘(다) : xấu (về tính chất)

잠그(다) : khoá

아프(다) : đau

저는 오늘 바빠요. Hôm nay tôi bận.

오늘 아침에 바빴어요. Sáng nay tôi (đã) bận.

바빠서 못 갔어요. Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.

Bất quy tắc -으 + '-어요' khi :

예쁘(다) + -어요 : 예뻐 ㅏ 요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다) : 슬프 ㅏ 요 => 슬프다 (buồn)

기쁘(다) : vui

슬프(다) : buồn

## **V - Từ Vựng**

### **Số Hán Hàn**

0 영 10 십

1 일 11 십일

2 이 12 십이

3 삼 13 십삼

4 사 14 십사

5 오 15 십오

6 육 16 십육

7 칠 17 십칠

8 팔 18 십팔

9 구 19 십구

20 이십

30 삼십

40 사십

50 오십

60 육십

70 칠십

80 팔십

90 구십

100 백

200 이백

1000 천

2000 이천

3000 삼천

10000 만

20000 이만

100000 십만

1000000 백만

10000000 천만

100000000 억

Số thuần Hàn

0 영/공

1 하나(한)

2 둘(두)

3 셋(세)

4 넷(네)

5 다섯

6 여섯

7 일곱  
8 여덟  
9 아홉  
10 열  
11 열하나(열한)  
12 열둘(둘두)  
13 열셋(열세)  
14 열넷(열네)  
15 열다섯  
16 열여섯  
17 열일곱  
18 열여덟  
19 열아홉  
20 스물  
24 스물넷  
30 서른  
36 서른여섯  
40 마흔  
47 마흔일곱  
50 쉰  
53 쉰셋  
60 예순  
66 예순여섯  
70 일흔  
72 일흔둘  
80 여든



81 여든하나

90 아흔

98 아흔여덟

100 백

200 이백

### **Màu sắc**

노란색 : Vàng

파란색 : xanh da trời

빨간색 : đỏ

초록색 : xanh lá

흰색 : trắng

검은색 : đen

보라색 : tím

### **Bài 6:**

Đây là những ngữ pháp hôm trước mà lớp đã học bạn nào không có online hôm đó thì có thể vào đây xem lại :

### **Danh từ + 도**

Đi cùng với danh từ có nghĩa là : cũng , cùng

### **Cấu trúc :**

저 : 저 + 도 = 저도 Tôi cũng

친구 : 친구 + 도 = 친구도 Bạn tôi cũng

### **Ví dụ :**

저도 학생입니다 Tôi cũng là học sinh

노래도 잘 하고 , 공부도 잘 해요 Hát cũng hay mà học cũng giỏi

그는 돈도 없고 일자리도 없어요 Anh ta không có tiền cũng chẳng có việc làm  
Có lúc để nhấn mạnh, đặt sau danh từ , động từ ...vv.. chỉ mức độ

### Ví dụ :

한국에도 벚꽃이 있어요 Ở Hàn Quốc cũng có hoa Anh Đào

일요일에도 일을 해요 Ngày chủ nhật cũng làm

아파서 밥도 못 먹어요 Đau nên cũng không ăn cơm được

### Danh từ + 의

Là trợ từ chỉ sở hữu cách. Đứng sau danh từ, chỉ sự sở hữu có nghĩa : của, thuộc về

### Cấu trúc :

동생 : 동생 + 의 = 동생의 Của em

나 : 나 + 의 = 나의 ( 내 ) Của tôi

**Lưu ý :** với sở hữu của các đại từ như : 나 , 너 , 저 có thể rút gọn thành :

나의 = 내 나의 동생 = 내동생

너의 = 네 너의 애인 = 네애인

저의 = 제 저의 친구 = 제친구

### Ví dụ :

이건 누구의 차입니까 ? Xe này là của ai ?

베트남의 날씨는 어떻습니까 ? Thời tiết Việt Nam như thế nào ạ ?

이제부터는 과일의 계절입니다 Từ bây giờ trở đi là mùa của trái cây

### Danh từ + 와 / 과 / 하고 / (이) 랑

Biểu thị sự kết nối danh từ và danh từ trong câu có nghĩa : với, cùng với, và

Dùng 와 / 랑 khi danh từ kết thúc không có patchim

Dùng 과 / 이랑 khi danh từ kết thúc có patchim

Dùng 하고 khi danh từ kết thúc có patchim và không có patchim

하고 / (이) 랑 được dùng nhiều trong văn nói

**Cấu trúc :**

바나나 – 포도 : 바나나 + 포도 = 바나나와 포도 Chuối và nho

돈 – 권력 : 돈 + 권력 = 돈과 권력 Tiền và quyền lực

선생님 – 학생 : 선생님 + 학생 = 선생님하고 학생 Giáo viên và học sinh

성희 – 용준 : 성희 + 용준 = 성희랑 용준 Seong Hy và Yong Joon

**Lưu ý :** Cũng có thể kết hợp với các trợ từ khác thành : 과도 / 와도 / 과만 / 와만 / 과는 / 와는

그 사람은 동물과도 이야기해요 Anh ta nói chuyện với cả động vật

Cũng có trường hợp đứng sau danh từ không kết nối với một danh từ khác nhưng vẫn mang

nghĩa kết nối : 친구와 Cùng với bạn , 누나랑 Cùng với chị

**Ví dụ :**

밥과 반찬을 먹었습니다 Ăn cơm với thức ăn

냉장고 안에 아이스크림과 과일이 있어요 Trong tủ lạnh có kem và trái cây

친구와 같이 낚시하러 가요 Đi câu cùng với bạn

선생님하고 학생이 이야기를 하고 있어요 Giáo viên đang nói chuyện với học sinh

Danh từ + 에서 ....Danh từ + 까지

Danh từ + 부터 .....Danh từ + 까지

Đặt sau các danh từ chỉ vị trí, thời gian, địa điểm, biểu hiện sự bắt đầu cho đến kết thúc có nghĩa :  
từ.....đến, từ.....cho tới

**Cấu trúc :**

호치민 – 하노이 = 호치민에서 하노이까지 Từ Tp Hcm tới Hà Nội

집 – 학교 = 집에서 학교까지 Từ nhà tới trường

아침 – 저녁 = 아침부터 저녁까지 Từ sáng tới tối

**Ví dụ :**

한국에서 11 월부터 3 월까지 추워요 Ở Hàn Quốc lạnh từ tháng 11 tới tháng 3

2004년부터 2006년까지 한국어를 공부하겠습니다 Tôi sẽ học tiếng Hàn từ năm 2004 đến năm 2006

하루에 몇시부터 몇시까지 일을 해요? Mỗi ngày làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ ?

### Danh từ + 보다

Trợ từ so sánh, đứng sau danh từ chỉ sự so sánh với danh từ đó thường đi cùng với các từ : 더 , 많이 , 조금 ...vv...có nghĩa : so với, so , hơn

### Cấu trúc :

수박 – 사과 = 수박보다 사과가 작아요 Táo nhỏ hơn so với dưa hấu

기차 – 비행기 = 기차보다 비행기가 더 빨라요 Máy bay nhanh hơn so với tàu hỏa

**Lưu ý :** Khi đi cùng với các động từ thì thường nhất thiết phải có các phó từ chỉ mức độ như : 더 , 많이 , 조금.....

### Ví dụ :

수박보다 사과를 많이 먹어요 Ăn táo nhiều hơn dưa hấu

다른 사람보다 열심히 공부해요 Học chăm hơn người khác

농구보다 축구를 더 좋아해요 Thích bóng đá hơn bóng rổ

한국보다 베트남이 더 커요 Việt Nam lớn hơn Hàn Quốc

언니보다 동생이 더 예뻐요 Người em đẹp hơn người chị

형보다 동생이 키가 더 커요 Em trai lớn hơn so với anh trai ( lớn hơn về chiều cao )

### Động từ + (으) ㅂ시다

Thô chia trong câu cầu khiến, đi cùng với các động từ chỉ sự yêu cầu, cầu khiến, rủ rê, cùng làm một việc gì đó có nghĩa : hãy cùng, cùng

Dùng ㅂ시다 khi động từ kết thúc không có patchim

Dùng 읍시다 khi động từ kết thúc có patchim

### Cấu trúc :

가다 : 가 + ㅂ시다 = 갑시다 hãy cùng đi

읽다 : 읽 + ㅂ시다 = 읽읍시다 hãy cùng đọc

**Ví dụ :**

다 같이 합시다 Tất cả chúng ta cùng làm nào

좀 쉬시다 hãy (cùng ) Nghỉ một chút

커피를 마십시다 Nào hãy cùng uống cafe

같이 영화를 봅시다 Hãy (cùng ) xem phim

책을 읽읍시다 Hãy ( cùng ) đọc sách

**Động từ + (으) ㅂ까요 ?**

Thô chia kết thúc câu . Đi liền với động từ, thể hiện chủ định của mình và hỏi ý kiến của người nghe, có ý rủ rê hoặc dự đoán tự hỏi một điều gì đó có nghĩa :

1. Hay là , cùng.....nhé , nhé , có được không?

2. Được không, không nhỉ , chưa nhỉ ?

Dùng ㅂ까요? Khi động từ kết thúc không có patchim

Dùng 을 ㅂ까요? Khi động từ kết thúc có patchim

**Cấu trúc :**

하다 : 하 + ㅂ까요 = 할까요 Làm nhé ?

있다 : 있 + 을까요 = 있을까요 Có không nhỉ ?

앉다 : 앉 + 을까요 = 앉을까요 Hay ngồi xuống đây nhé ?

보다 : 보 + ㅂ까요 = 볼까요 Để xem thử nhé ?

**Lưu ý :** khi cấu trúc 일까요 được đi cùng với danh từ, có ý dự đoán : có phải là , là.....phải không

학생일까요 Có phải là học sinh không ?

그분이 의사일까요 Vị kia là bác sĩ phải không?

**Ví dụ :**

심심한데 영화를 볼까요 ? Tẻ nhạt quá , hay chúng ta đi xem phim nhé ?

제가도와 드릴까요 ? Tôi giúp anh nhé ?

술 한잔 할까요? Làm một chén rượu nhé ?

과연 그사람이 올까요 ? Anh ấy đến không nhỉ ?

동생이 지금 서울에 도착 했을까요? Bây giờ em tôi đã đến seoul chưa nhỉ ?

## Bài 7

### V + (으)십시오

Hậu tố cuối câu này luôn luôn được dùng ở hình thức trang trọng \_ 시 \_ có nghĩa : làm ơn ,, vui lòng.....

=> Dùng 으십시오 Khi gốc động từ hành động có patchim

=> Dùng 십시오 Khi gốc động từ hành động không có patchim

### Cấu trúc :

그리다 : 그리 + 십시오 = 그리십시오

읽다 : 읽 + 으십시오 = 읽으십시오

### Ví dụ :

꼭 편지를 쓰십시오. (Làm ơn ) nhớ viết thư

단어를 외우십시오 .Nhớ học thuộc lòng các từ

청소를 깨끗이 하십시오. Vui lòng quét dọn sạch sẽ

유리창을 닦으십시오 .Làm ơn lau chùi kính cửa sổ

책을 읽어주십시오 . Vui lòng hãy đọc sách cho ( tôi , em )

### V + 지요?

### N + (이)지요?

Thô kết thúc câu , người nói đã biết trước một sự thật nào đó và nói cho người nghe để xác nhận lại sự thật đó mà người này ( tức là người nghe) cũng đã biết về sự thật này, có khi biểu đạt muốn dành được sự đồng ý của người nghe có nghĩa là : ... không ? .....đúng không?

### Cấu trúc :

좋아하다 : 좋아하 + 지요? = 좋아하지요?. Anh thích đúng không ?

춡다 : 춡 + 지요 = 춡지요?. Lạnh đúng không ?

학생 : 학생 +이지요 = 학생이지요? .Anh là học sinh đúng không?

### Lưu ý :

Trong văn viết hoặc cả văn nói , "지요" có khi được viết hoặc nói ngắn gọn thành "쵸"

### Ví dụ :

김교수님이시지요?.Anh là giáo sư Kim đúng không ạ ?

저한테 좀 도와 줄 수 있지요 ? .Anh có thể giúp tôi được không?

일이 많은데 바쁘지요? .Công việc nhiều như vậy , anh bận lắm phải không ?

내 결혼식에 꼭 오겠지?. Anh nhất định đến dự đám cưới của tôi chứ

(Trường hợp nói chuyện với người ngang hàng không dùng 요 vẫn được )

## II - Ngữ Pháp

### 1. Đuôi từ '-(으)ㄹ 거예요' : sẽ, chắc là

Đuôi từ này được dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

(1) Dùng -ㄹ 거예요 nếu gốc động từ không có patchim.

안나씨, 내일 뭐 할 거예요? Anna, bạn sẽ làm gì vào ngày mai?

저는 내일 이사를 할 거예요. Ngày mai tôi sẽ chuyển nhà.

(2) Dùng -을 거예요 nếu gốc động từ có patchim.

지금 점심 먹을 거예요? Bây giờ bạn sẽ ăn trưa à?

아니오, 30 분 후에 먹을 거예요. không, tôi sẽ ăn sau 30 phút nữa.

Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.

## 2. Trợ từ '-까지' : đến tận

Trợ từ '-까지' gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.

어디까지 가세요? Anh đi đến đâu?

시청까지 가요. Tôi đi đến toà thị chính.

아홉시까지 오세요. Hãy đến đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt).

## 3. Trợ từ '-부터' : từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước

Trợ từ '-부터' dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.

Để chỉ nơi chốn xuất phát người ta dùng trợ từ '-에서'.

9시부터 12시까지 한국어를 공부해요. Tôi học tiếng Hàn từ 9h đến 12h.

몇시부터 수업을 시작해요? Lớp học bắt đầu từ lúc mấy giờ?

이것부터 하세요. Hãy làm (từ ) cái này trước.

여기부터 읽으세요. Hãy đọc từ đây.

## 4. Trợ từ '-에서' : từ, ở tại

Trợ từ '-에서' được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.



안나는 호주에서 왔어요. Anna đến từ nước Úc.

LA 에서 New York 까지 멀어요? Từ LA đến New York có xa không?

Chúng ta đã từng học về trợ từ '-에서' này, với ý nghĩa “ở tại” là dùng để chỉ ra nơi diễn ra một hành động, một sự việc nào đó. Thử xem ví dụ

서강 대학교에서 공부해요. Tôi học tại trường Đại học Sogang.

한국식당에서 한국 음식을 먹어요. Tôi ăn thức ăn Hàn tại quán ăn Hàn Quốc.

## 5. Lối nói ngang hàng

Chúng ta đã học hình thức kết thúc câu tôn kính, lịch sự ở những bài trước. Hôm nay chúng ta sẽ học lối nói ngang hàng (반말) để sử dụng khi nói chuyện giữa những người bạn thân thiết thật sự, nói với trẻ con và với người trong giao tiếp mà chúng ta không tôn trọng. Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

◇5.1. Cách đơn giản nhất là lược bỏ 요 trong đuôi từ '-아/어/여요' '-아/어/여'.

어디 가요? ----> 어디 가? ? <d>

학교에 가요. ----> 학교에 가. I'm going to home. <d>

빨리 가(세)요 ----> 빨리 가 ! Go quickly! <d>

갑시다!---->가 ! <a> Let's go. <d>

Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu.

Nếu vị ngữ có cấu trúc 'Danh từ + -이다', thì ta sẽ sử dụng đuôi '-아'.

이름이 뭐예요? ----> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? ----> 저게 사탕이야?

5.2. Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn '-니' và '아/어/여'.

어디 가? ----> 어디 가니?

밥 먹었어? ----> 밥 먹었니?

언제 갈 거예요? ----> 언제 갈 거니?

5.3. Trong dạng câu đề nghị, người ta thường sử dụng đuôi '-자' hơn là đuôi '아/어/여'.

수영하러 가자 ! Mình đi bơi đi.

이따가 12 시쯤에 만나자 ! lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé.

오늘 저녁에 만나자 ! Tối nay gặp nhau nhé.

술 한 잔 하러 가자 ! Đi nhậu đi.

5.4. Dạng mệnh lệnh thường dùng đuôi '아/어/여라' . Tuy nhiên, nó được sử dụng hạn chế, thường là dùng với ngữ điệu ra lệnh nhưng có ý thách thức its use is restricted and it is not commonly used among close friends.

조용히 해라 -> 조용히 해 ! Im lặng !

나가라 -> 나가 ! Đi ra!

빨리 와라 -> 빨리 와 ! Đến đây ngay !

나한테 던져라 -> 나한테 던져 ! Ném nó cho tôi !

## 6. Bất quy tắc '-ㄷ'

Phụ âm kết thúc '-ㄷ' trong một gốc động từ, tính từ sẽ đổi thành '-ㄷ' khi âm chứa nó đứng trước 1 nguyên âm, nhưng vẫn giữ nguyên dạng '-ㄷ' khi sau âm chứa nó là phụ âm.

듣다(nghe): 듣 + 어요 ---> 들어요.

묻다(hỏi): 묻 + 어 보다 ---> 물어 보다.

걷다(đi bộ): 걸 + 었어요 ---> 걸었어요.

저는 지금 음악을 들어요. Tôi đang nghe nhạc

잘 모르면 저한테 물어 보세요. Nếu bạn không biết rõ thì cứ hỏi tôi nhé.

어제는 많이 걸었어요. Hôm qua tôi đã đi bộ rất nhiều.

저한테 묻지 마세요.! Đừng hỏi tôi.

Nhưng có một số từ không theo quy tắc này, ví dụ '닫다' (đóng (cửa)), '받다' (nhận) '믿다' (tin tưởng).

문을 닫아 주세요. Làm ơn đóng dùm tôi cái cửa.

어제 친구한테서 편지를 받았어요. Tôi đã nhận thư của bạn tôi.

## 7. Bất quy tắc '-ㅁ'

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm '-ㅁ' thuộc dạng bất quy tắc này. Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng '-ㅁ' và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ '-ㅁ' đi, thêm '우' vào gốc động từ đó. Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi '아/어/여',

‘아/어/여서’ hoặc ‘아/어/여요’ ta luôn kết hợp theo trường hợp ‘-어’, ‘어서’, ‘어요’ ngoại trừ một số động từ như ‘돕다’ và ‘굽다’.

Khi gốc động từ có ‘-ㅅ’ mà theo sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

즐겁다 (vui) 즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요  
(dạng rút gọn)

반갑다 (vui vẻ) 반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.

춥다 (lạnh) 추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.

어렵다 (khó) 어려우 + ㅂ거예요 -> 어려울 거예요.

덥다 (nóng) 더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.

돕다 (giúp đỡ) 도우 + 아요 -> 도우아요 -> 도와요.

굽다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần) 고우 + 아요 -> 고우아요 -> 고와요.

### III - Từ vựng

#### 1. Xung hô trong gia đình

아버지 ba

아빠 ba

어머니 mẹ

엄마 mẹ

형 anh trai (nam gọi)

오빠 anh trai (nữ gọi)

누나 chị gái (nam gọi)

언니 chị gái (nữ gọi)

동생 em (gọi chung)

여동생 em gái

남동생 em trai

할아버지 ông nội

할머니 bà nội

고모 cô

고모부 dượng (chồng của cô)

이모 : dì

이모부 dượng (chồng dì)

작은아버지 : chú (em trai ba)

작은어머니 : thím (vợ của em trai ba)

큰아버지 : Bác (anh trai ba)

큰어머니 : bác gái (vợ anh trai ba)

## 2. Thời gian

그제(그저께) : ngày hôm kia

어제 : hôm qua

오늘 : hôm nay

내일 : ngày mai

모레 : ngày mốt

주 : tuần

이번 주 : tuần này

지난 주 : tuần trước

다음 주 : tuần tới

주말 : cuối tuần

달/월 : tháng

이번 달 tháng này

지난 달 : tháng trước

다음 달 : tháng tới

월말 : cuối tháng

년/해 : năm

올해 : năm nay

작년 : năm ngoái, năm rồi, năm trước

내년 : năm sau, năm tới

연말 : cuối năm

시간 : thời gian

한 시간 : một tiếng đồng hồ

### 3. Tính từ

멀다 : xa -> 멀어요

가깝다 : gần (bất quy tắc '-ㅅ')

가깝(다) + -어요 -> 가까우 + -어요 -> 가까워요

(lược bỏ '-ㅅ' và thêm 'ㅏ')

어렵다 : khó khăn (bất quy tắc '-ㅅ')

어렵(다) + -어요 -> 어려우 + -어요 -> 어려워요

(lược bỏ '-ㅅ' và thêm 'ㅏ')

쉽다 : dễ dàng

쉽(다) + -어요 -> 쉬우 + -어요 -> 쉬워요

(lược bỏ '-ㅅ' và thêm 'ㅏ')

아름답다 : đẹp

아름답(다) + -어요 -> 아름다우 + -어요 -> 아름다워요

(lược bỏ '-ㅅ' và thêm 'ㅏ')

#### **4. Động từ**

모이다 : tập trung lại với nhau, tụ tập

필요하다 : cần

걸리다 : tốn (thời gian)

비행기로 몇 시간쯤 걸려요? Đi bằng máy bay mất bao lâu?

여행을 하다(=여행하다) : đi du lịch

등산을 하다(=등산하다) : leo núi

수영을 하다(=수영하다) : bơi

#### **5. Danh từ**

준비물 : những vật cần chuẩn bị để mang theo

지도 : bản đồ

카메라 : máy ảnh/ máy quay phim

망원경 : ống nhòm

방학 : kỳ nghỉ

계획 : kế hoạch, lịch

바다 : biển

컴퓨터 : máy vi tính

학기 : học kỳ

#### **6. Phương tiện giao thông**

비행기 : máy bay

기차 : tàu hoả

자동차 : xe hơi

택시 : xe taxi

지하철 : tàu điện ngầm

배 : tàu biển

## 7. Tên thành phố

뉴욕 : New York

워싱턴 : Washington

로스 엔젤레스 : Los Angeles

캔버라 : Canberra

서울 : Seoul

제주도 : Checju Island

부산 : Pusan

## II - Ngữ Pháp

### 1. Đuôi từ kết thúc câu '-(으)ㄴ까요?'

- Đuôi từ '-(으)ㄴ까요?' được sử dụng để diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

Ví dụ :

우리 거기에서 만날까요? Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?

무엇을 할까요? Tôi sẽ làm gì đây?

늦었으니까 비행기로 갈까요? Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé?

- Khi được dùng với tính từ hoặc với '있다(có, [theo nghĩa tồn tại])' hoặc '이다(là)', thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

Ví dụ:

한국어가 재미있을까요? Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?



이게 더 나을까요? Cái này có khá hơn không nhỉ?

도서관이 저기에 있을까요? Đằng kia có cái thư viện nào không nhỉ?  
(Nghĩa là "Bạn nghĩ đằng kia có cái thư viện nào không?")

## 2. Đuôi từ kết thúc câu dạng đề nghị lịch sự '-(으)ㅂ시다' :

Đuôi từ này dùng để nói khi đề nghị ai cùng làm 1 việc nào đó với mình. Đuôi từ này không dùng được với '이다' và tính từ.

빨리 갑시다. Chúng ta đi nhanh lên nào.

한국어를 공부합시다. Chúng ta cùng học tiếng Hàn nhé.

여기에 있습니다. Hãy cùng ở đây đi.

기차로 갑시다. Mình đi bằng tàu hỏa đi.

이번 주말에 만납시다. Cuối tuần này gặp nhau nha.

'-읍시다.' được dùng sau gốc động từ có patchim ở âm kết thúc.

먹(다) + -읍시다 --> 먹읍시다.

'-ㅂ시다.' được dùng sau gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc.

가(다) + ㅂ시다 --> 갑시다.

Cách nói ngang hàng (반말) của đuôi từ này là '-자' hoặc '-아/어/여'.

Ví dụ :

빨리 가자. Đi nhanh nào.

한국어를 공부하자. Học tiếng Hàn chung nha.

여기에 있자. Bọn mình ở đây đi.

기차로 가자. Mình đi bằng tàu hỏa đi.

이번 주말에 만나자. Cuối tuần này gặp nhé.

### 3. Đuôi từ liên kết câu '-(으)러' : để....

Đuôi từ liên kết '-(으)러' được dùng với động từ '가다'(đi), '오다'(đến) hoặc những động từ di chuyển như '다니다' ở mệnh đề sau để diễn đạt ý " đi (đến đâu đó) để...." .

Ví dụ :

저는 어제 책을 사러 서점에 갔어요. Hôm qua, tôi đã đến hiệu sách để mua sách.

(저는) 공원에 운동하러 왔어요. Tôi ra công viên (để) tập thể dục.

수영하러 갈까요? Chúng ta đi bơi nhé?

탐이 놀러 올 거예요. Tom sẽ đến chơi.

-'-러' được dùng sau gốc động từ không có patchim hoặc patchim 'ㄹ'. Còn '-으러' được dùng với động từ có patchim ngoại trừ patchim 'ㄹ'.

Khi kết hợp với thì hoặc phủ định thì phải kết hợp với 가다 hoặc 오다, không các dạng thì và phủ định kết hợp với '-(으)러'.

Ví dụ :

안나씨는 책을 사러 갔어요 Anna đã đi mua quyển sách.

안나씨는 밥을 먹으러 가지 않았어요. Anna đã không đi ăn cơm.

#### **4.Đuôi từ kết thúc câu '-(으)ㄹ게요' : Tôi sẽ --**

Dạng này được dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

제가 할게요. Tôi sẽ làm.

거기에서 기다릴게요. Tôi sẽ chờ đằng kia.

내일 갈게요. Tôi sẽ đi vào ngày mai.

제가 도와 드릴게요. Tôi sẽ giúp bạn.

#### **\* Làm các bài tập sau**

##### **A. Chọn cụm từ đúng, trả lời câu hỏi để tạo thành câu hoàn chỉnh.**

1. 내일 2 시에 만날까요?

- 네, 내일 2 시에 ( 만났어요/ 만납시다/ 만납니다).

2. 다음에 공부할까요?

- 아니오, 지금 (공부합시다/ 공부했어요/ 공부할거예요).

3. 지금 먹을까요?

- 네, 지금 (먹었어요/ 먹읍시다/ 먹고 있어요).

4. 백화점에 같이 갈까요?

- 네, 백화점에 같이 ( 갑시다/ 갔어요/ 갈게요).

##### **B. Chọn cụm từ đúng hoàn tất các câu hỏi sau.**

1. 이 의자를 (살까요/ 살 거예요/ 샀어요)?

- 네, 이 의자를 샅시다.

2. 오늘 수영을 (했어요/ 할까요/ 할 거예요)?

- 네, 오늘 수영을 합시다.

3. 주말에 같이 (여행했어요/ 여행할 거예요/ 여행할까요)?

- 네, 같이 여행합시다.

### **III - Từ vựng**

#### **1. Các diễn đạt khi nghe điện thoại**

- 여보세요. Alô.

- 안나씨 있어요? Có Anna đó không ạ?

- 안나씨 좀 바꿔주세요. Làm ơn chuyển máy cho Anna giúp tôi?

- 잠깐만 기다리세요. Xin đợi một chút.

- 지금 안 계세요. Hiện giờ cô ấy(anh ấy) không có đây.

- 앤디가 전화했다고 전해 주세요. Xin chuyển lời giúp là có Andy gọi.

#### **2. Trạng từ liên kết**

그리고 và

그런데 nhưng

그러나 nhưng

하지만 nhưng/ tuy nhiên

그럼 vậy thì

그렇다면 nếu vậy

왜냐하면 bởi vì

그래서 vì thế mà

#### **3. Các bữa ăn**

아침(식사) ăn sáng

점심(식사) ăn trưa

저녁(식사) ăn tối

간식 ăn nhẹ giữa buổi

아침 드셨어요? Bạn ăn sáng chưa?

저녁 식사 먹읍시다.(sai)

저녁 식사 합시다.(đúng) Cùng ăn tối nhé.

## II. Ngữ pháp:

### 1. Cấu trúc câu “고 싶어하다” : muốn

\* Cấu trúc này diễn tả ý muốn làm một việc gì đó (dùng cho ngôi thứ 3)

안나씨가 어디에 가고 싶어 해요? Anna muốn đi đâu?

안나씨는 집에 가고 싶어 해요. Anna muốn đi về nhà.

앤디씨가 무엇을 먹고 싶어 해요? Andy muốn ăn gì?

앤디씨는 불고기를 먹고 싶어 해요. Andy muốn ăn pulgogi.

\* Thì của câu được chia ở cấu trúc “싶어 하다”, ví dụ như thì quá khứ ta chia “싶어 했어요”.

미나씨가 어디에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) muốn đi đâu?

집에 가고 싶어 했어요 (Cô ấy đã) muốn đi về nhà.

\* Thể phủ định của cấu trúc “싶어 하다” được chia: gắn thêm “-지 않다” thành “싶어 하지 않아요”.

미나씨가 집에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) có muốn đi về nhà không?

아니오, 집에 가고 싶어 하지 않았어요. Không, (cô ấy đã) không muốn đi về nhà.

### 2. Cấu trúc “-르 줄 알다/모르다 “: Một người biết (không biết), có (không có kĩ năng) làm một việc gì đó.

자동차 운전할 줄 알아요(아세요) ? Bạn biết lái xe không?

네, 운전할 줄 알아요. Vâng, tôi biết lái xe.

아니오, 운전할 줄 몰라요. Không, tôi không biết lái xe.

피아노를 칠 줄 알아요(아세요) ? Bạn biết chơi piano không?

네, 칠 줄 알아요. Vâng, tôi biết chơi piano.

아니오, 칠 줄 몰라요. Không, tôi không biết chơi piano.

\* Thì được chia của câu được chia ở cấu trúc “알다/모르다”..

피아노를 칠 줄 알았어요. Tôi (đã) biết chơi piano.

(그런데 지금은 칠 줄 몰라요.) (Nhưng bây giờ, tôi không biết chơi nữa)

피아노를 칠 줄 몰랐어요. Tôi (đã) không biết chơi piano.

(그런데 지금은 칠 줄 알아요.) (Nhưng bây giờ tôi biết chơi piano).

### 3. Cấu trúc “아/어/여 주다(드리다) “

\* Khi động từ “주다” và thể trang trọng của nó “드리다” được sử dụng trong cấu trúc '-아/어/여 주다(드리다)', nó thể hiện yêu cầu của người nói muốn người khác làm việc gì cho mình hoặc đề nghị của người nói muốn làm việc gì đó cho người khác. '주다' được sử dụng khi nói với người có quan hệ xã hội ngang bằng hoặc nhỏ hơn. Muốn người khác làm việc gì cho mình.

주다 (반말) , 드리다 (존대말) : cho

저를 도와 주시겠어요 ? Anh sẽ giúp cho tôi chứ?

이것을 읽어 주세요. Đọc cái này cho tôi.

내가 도와 줄게. Tôi sẽ giúp cho.

\* “드리다” được sử dụng khi người nói đưa ra yêu cầu hoặc đề nghị với người có quan hệ xã hội cao hơn, hoặc trong trường hợp muốn thể hiện sự lịch sự trang trọng.

도와 드릴까요 ? Đề tôi giúp anh/chị...được không ạ?

제가 도와 드리겠어요. Tôi sẽ giúp đỡ anh/chị ....

안나한테 읽어 드리세요. Hãy đọc cho Anna đi.

#### 4. Động từ bất qui tắc”르”

\* Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là “르” khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:

\* Nếu nguyên âm ở liền trước “르” là “아” hoặc “오”, thì chữ “르” sẽ biến thành “라” đồng thời thêm phụ âm “ㄹ” vào làm pachim của chữ liền trước

모르다 ( không biết) --> 몰라요

빠르다 ( nhanh) --> 빨라요

다르다 ( khác) --> 달라요

저는 영어를 몰라요. Tôi không biết tiếng Anh.

비행기는 빨라요 Máy bay thì nhanh.

전화번호가 달라요. Số điện thoại thì khác.

\* Nếu nguyên âm ở liền trước “르” là những nguyên âm khác ngoài “아” hoặc “오”, thì chữ “르” sẽ biến thành “러” đồng thời thêm phụ âm “ㄹ” vào làm pachim của chữ liền trước.

부르다( hát) --> 불러요.

기르다( nuôi) --> 길러요.

누르다( nhấn, ấn) --> 눌러요.

노래를 불러요. (Tôi) hát một bản nhạc.

저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. Hồi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.

문을 열고 싶어요? (Anh) muốn mở cửa à?

그러면, 여기를 눌러 주세요. Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.

**A. Đọc kỹ những câu hỏi sau và chọn câu trả lời đúng**

1. 식당에 갈까요?

a/ 네, 식당에 갑니다.

b/ 좋아요, 식당에 갑시다.

2. 한국 영화를 볼까요?

a/ 네, 한국 영화를 봅니다.

b/ 좋아요, 한국 영화를 봅시다.

3. 수영하러 갈까요?

a/ 좋아요, 수영하러 갑시다.

b/ 네, 수영하러 갑니다.

4. 같이 친구를 만날까요?

a/ 좋아요, 같이 친구를 만납시다.

b/ 네, 친구를 같이 만납니다.

**B. Viết câu hỏi cho những câu trả lời sau :**

1/ \_\_\_\_\_?

- 네, 한국말 할 줄 알아요.

2/ \_\_\_\_\_?

- 아니요, 불고기 만들 줄 몰라요.

3/ \_\_\_\_\_?



- 네, 수영할 줄 알아요.

4/ \_\_\_\_\_?

- 네, 일본어를 배우고 싶어요.

5/ \_\_\_\_\_?

- 네, 골프를 배우고 싶어요.

6/ \_\_\_\_\_?

- 아니오, 운전을 배우고 싶지 않아요.

### **III. Từ vựng:**

#### **Nghề Nghiệp**

기자 Phóng viên

선생님 Giáo viên

컴퓨터 프로그래머 Chương trình vi tính

비서 Thư kí

디자이너 Nhà thiết kế

경찰관 Cảnh sát

회사원 Nhân viên văn phòng

은행원 Nhân viên ngân hàng

학생 Học sinh

#### **Món Ăn Hàn Quốc**

불고기 Bulgogi

갈비 Kalbi

떡 Bánh nếp

국수 Mì

김치 Kimchi

국 Canh

비빔밥 Com trộn

### **Ngôn Ngữ**

한국어(한국말) Tiếng Hàn

프랑스어 Tiếng Pháp

독어 Tiếng Đức

영어 Tiếng Anh

일어 Tiếng Nhật

스페인어 Tiếng Tây Ban Nha